

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 123 /2019/HNGĐ - ST
Ngày: 31 - 5- 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Trọng Hoàn
Ông Lưu Minh Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2019/TLST/HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị S ; Sinh năm 1979. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T ; Sinh năm 1974. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 2 xã T , huyện T , tỉnh T .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là chị Lê Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh T tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/1998 tại UBND xã T , huyện T , tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T thường xuyên rượu chè say đánh đập vợ con, không chịu đi làm để kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống. Tôi đã từng gửi đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn nhưng anh T hứa sửa chữa sai lầm nên tôi đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng tình trạng cuộc sống ngày càng tồi tệ, tôi không thể chịu đựng thêm được nữa. Tôi nhận thấy cuộc hôn nhân ngày càng nhiều mâu thuẫn

trầm trọng, không có hạnh phúc, ảnh hưởng xấu đến hai con. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào tháng 01 năm 2019 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T .

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Văn T , sinh ngày 21/01/2000 và cháu Lê Văn Tùng L , sinh ngày 25/12/2011.

Hiện nay cháu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu L đang ở với anh T .

Nguyên vọng của tôi yêu cầu được nuôi con chung là cháu L và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa và tại bản tự khai bị đơn là anh Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và cô S tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn như cô S trình bày là đúng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Tháng 01 năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân do cô S không quan tâm đến gia đình. Cô S đã bỏ đi khỏi nhà từ tháng 1/2018 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Văn T , sinh ngày 21/01/2000 và cháu Lê Văn Tùng L , sinh ngày 25/12/2011.

Hiện nay cháu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu L đang ở với tôi. Tôi không đồng ý để cô S nuôi con chung. Tôi yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu cô S cấp dưỡng nuôi con chung với mức từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Vợ chồng không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai của con chung là cháu Lê Văn Tùng L trình bày: Nguyên vọng của cháu muốn ở với bố.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị S và anh Lê Văn T là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Chị S yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh T cũng công nhận quá trình chung sống anh chị hay cãi

nhau, không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2019 đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. HĐXX xét thấy cuộc hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử lý hôn giữa anh chị là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Cháu T đã thành niên nên HĐXX không xem xét. Cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung là cháu Lê Văn Tùng L thì HĐXX thấy rằng: Từ khi anh chị sống ly thân cháu L ở với anh T c đang có cuộc sống và học tập ổn định; Mặt khác cháu L có nguyện vọng ở với bố nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cháu L cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp.

Xét yêu cầu của anh T về mức cấp dưỡng từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ/tháng thì HĐXX thấy rằng: Chị S hiện tại nghề nghiệp là giúp việc gia đình thu nhập bình quân 3.000.000đ/tháng nên HĐXX chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng là phù hợp và buộc chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung thành niên. Chị S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về hôn nhân: Căn cứ vào điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
Xử lý hôn giữa chị Lê Thị S và anh Lê Văn T.

Về con chung: Căn cứ vào điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
Giao con chung là cháu Lê Văn Tùng L, sinh ngày 25/12/2011 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

Buộc chị Lê Thị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung thành niên.

Chị Lê Thị S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Buộc chị Lê Thị S phải chịu 300.000đ án phí DSST và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, tổng là 600.000đ nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2017/0001424 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án huyện T. Chị Sáu phải nộp tiếp số tiền 300.000đ.

Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện T
- Các DS
- UBND xã T, huyện T, tỉnh T.
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng